

Thứ tư, ngày 17 tháng 2 năm 2021

Vietnam Daily Review

Lộc đến đầu xuân, VNIndex tăng hơn 3.5%

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/2/2021		•	
Tuần 15/2-19/2/2021		•	
Tháng 2/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tăng dần từ đầu phiên sáng cho đến cuối phiên chiều và hiện đã trở lại trên ngưỡng 1150. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư vẫn ở mức cao với 18/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại mua ròng trở lại trên sàn HSX nhưng vẫn đang bán ròng trên sàn HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường duy trì trạng thái tích cực với thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ tiến tới khu vực 1160-1165 và giằng co quanh vùng này trong phiên tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 17/02/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: CCL_Tăng giá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+40.85** điểm, đóng cửa **1155.78**. HNX-Index **+5.67** điểm, đóng cửa **230.57**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+3.73); GAS (+2.97); TCB (+1.96); VCB (+1.85); GVR (+1.82)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCF (-0.08); SHP (-0.03); DHG (-0.03); TLG (-0.03); STK (-0.01)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **10,786** tỷ đồng, **-6.69%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 13,898 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 28.32 điểm. Thị trường có **425** mã tăng, 28 mã tham chiếu và **43** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **704.81** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (192.3 tỷ), HPG (171.8 tỷ) và VRE (91.9 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-1.99** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX	1155.78
Giá trị: 10786.62 tỷ	40.85 (3.66%)
Khối ngoại (ròng): 704.81 tỷ	

HNX-INDEX	230.57
Giá trị: 1303.3 tỷ	5.67 (2.52%)
Khối ngoại (ròng): -1.99 tỷ	

UPCOM-INDEX	75.74
Giá trị: 709.2 tỷ	1.93 (2.61%)
Khối ngoại(ròng): 5.35 tỷ	

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	60.5	0.68%
Giá vàng	1,787	-0.41%
Tỷ giá USD/VND	23,015	0.08%
Tỷ giá EUR/VND	27,777	-0.21%
Tỷ giá JPY/VND	21,729	0.21%
LS liên NH 1 tháng	2.1%	31.15%
LS TPCP 5 năm	1.1%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	192.3	VNM	-113.1
HPG	171.8	CTG	-24.1
VRE	91.9	HT1	-17.6
FUESSVFL	78.4	STB	-12.2
KBC	54.4	BMP	-9.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 17/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	59.77	-0.47%	2.40%	11.50%	14.48%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	63.03	-0.51%	2.50%	15.10%	18.01%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	176.86	-0.24%	5.70%	13.80%	20.23%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1792.94	-0.09%	-2.70%	-2.60%	13.07%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.29	0.16%	1.00%	7.60%	63.73%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1390.00	0.31%	-0.60%	-2.60%	51.33%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	662.50	0.15%	1.30%	-1.30%	13.83%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.84	0.84%	3.20%	-9.60%	-1.23%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	241.31	1.40%	3.00%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.92	1.79%	2.00%	6.50%	11.64%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	126.20	2.56%	0.00%	-0.80%	3.49%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8405.50	0.14%	3.20%	5.70%	45.60%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	679.13	0.01%	5.40%	-0.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	711.18	-0.03%	6.10%	1.40%			
Nhôm	USD/ton	2086.50	0.14%	1.60%	4.80%	21.31%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	163.67	0.64%	12.30%	1.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	78.50	-1.07%	-4.60%	-9.50%	12.95%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 16/2, dầu thô Brent tăng 5 US cent tương đương 0,1% lên 63,35 USD/thùng - gần mức cao nhất 13 tháng trong phiên trước đó và dầu thô Tây Texas WTI tăng 1% lên 60,05 USD/thùng, sau khi đạt mức cao nhất kể từ đầu tháng 1/2020.
- Các nhà phân tích thuộc Rystad Energy ước tính khoảng 500.000 thùng – 1,2 triệu thùng sản lượng dầu thô tại Mỹ sẽ đóng cửa do thời tiết lạnh. Có khoảng 3 triệu thùng/ngày lọc dầu đóng cửa, với phần lớn các nhà máy lọc dầu tại Mỹ ngừng hoạt động chế biến, bao gồm các cơ sở Motiva Enterprises tại Port Arthur, Texas – khu vực lớn nhất của nước này.
- Đồng thời mối lo ngại về nguồn cung Trung Đông gia tăng, sau khi liên minh do Saudi dẫn đầu chống lại nhóm Houthi tại Yemen phá hủy một máy bay không người lái tại vương quốc – nhà xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 1,2% xuống 1.796,5 USD/ounce – thấp nhất kể từ ngày 4/2/2021 và vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York giảm 1,3% xuống 1.799 USD/ounce.
- Giá vàng giảm 1,7% xuống mức thấp nhất hơn 1 tuần, do lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng, trong khi giá bạch kim giảm sau khi đạt mức cao nhất 6,5 năm.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2021 trên sàn Osaka giảm 0,7 JPY xuống 252 JPY/kg.
- Giá cao su tại Nhật Bản giảm trở lại, từ bỏ mức tăng trước đó trong phiên do tăng trưởng kinh tế tốt hơn so với dự kiến và việc triển khai chương trình vắc xin virus corona của Nhật Bản.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn ICE tăng 3,15 US cent tương đương 2,6% lên 1,262 USD/lb, hồi phục từ mức thấp nhất 1 tháng (1,221 USD/lb) trong phiên ngày 12/2/2021.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn London tăng 0,1 USD lên 456,5 USD/tấn, đóng cửa phiên trước đó, giá đường tăng gần 1%.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 trên sàn ICE tăng 0,35 US cent tương đương 21,% lên 16,73 US cent/lb. Trong tuần trước, giá đường thô đạt 17,05 US cent/lb – cao nhất kể từ tháng 4/2017.

	17/2	% 17/2	16/2	% 16/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1155.78	3.66%	1114.93	2.93%	4.00%	-2.46%
S&P 500			3932.59	-0.06%	0.43%	3.22%
HĐTL S&P500	3919.25	-0.22%	3927.75	-0.08%	0.35%	3.38%
Shang- hai	3655.09	1.43%	3603.49	2.01%	3.92%	3.50%
Euro Stoxx	3709.97	-0.44%	3726.40	-0.21%	1.69%	2.98%

Phân tích kỹ thuật

CCL_Tăng giá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Xuất hiện Golden Cross.
- Chỉ báo RSI: RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: CCL đang ở trong trạng thái tăng giá sau nhịp điều chỉnh trong ngắn hạn về quanh vùng giá 10. Thanh khoản tăng cao trong phiên hôm nay đã đẩy giá cổ phiếu đóng cửa ở mức trần. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Thêm vào đó chỉ báo động lượng RSI ở trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua cùng với đường MACD vừa cắt lên trên đường tín hiệu nên cổ phiếu sẽ tiếp tục củng cố đà tăng. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của CCL nằm tại khu vực xung quanh 10. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 14.3, cắt lỗ nếu ngưỡng 9.9 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

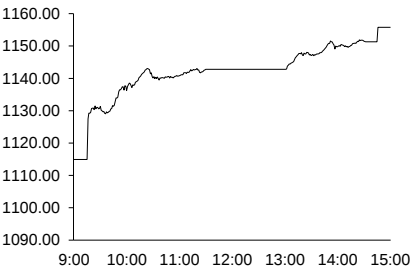
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	-2.16%
Y tế	1.32%
Thực phẩm và đồ uống	1.61%
Du lịch và Giải trí	1.98%
Bảo hiểm	2.31%
Xây dựng và Vật liệu	2.64%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.65%
Bất động sản	2.75%
Ô tô và phụ tùng	2.86%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	3.04%
Ngân hàng	3.39%
Tài nguyên Cơ bản	3.57%
Dịch vụ tài chính	3.67%
Công nghệ Thông tin	4.61%
Dầu khí	5.36%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	5.40%
Bán lẻ	5.81%
Hóa chất	5.84%
Viễn thông	6.15%

Hình 1

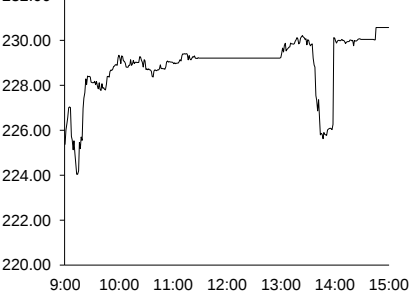
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

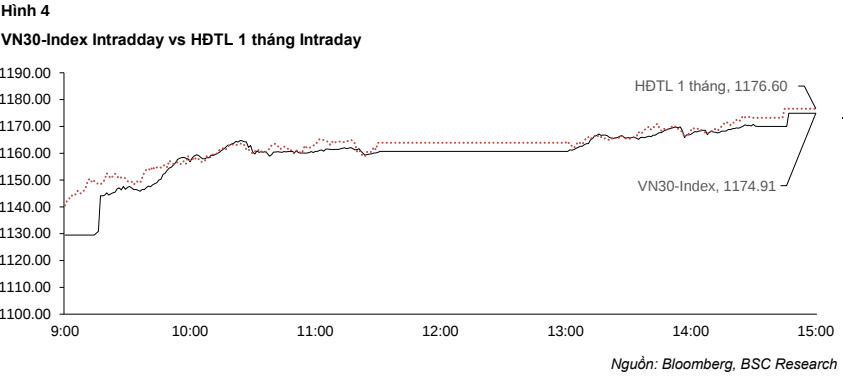
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/9/2021	REE	54	62.5	50	59.1	8	9.44%	Có thể tiếp tục mua
2/9/2021	KBC	38.6	46	35	41.3	8	6.99%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	37.75	12	6.64%	Có thể tiếp tục mua
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	77.9	13	7.45%	Có thể tiếp tục mua
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	81	14	-2.41%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	27	15	10.66%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	32.1	16	3.55%	Có thể tiếp tục mua
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	41.15	19	13.20%	Cần nhắc không mua thêm (**)
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9	21	-6.25%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.5	72	3.24%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	2	7.65%	-4.33%	5.25%	20
Cổ phiếu đã chốt	108	55	13.05%	-8.14%	5.90%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1176.60	7.75%	1.69	-42.4%	117,320	2/18/2021	3
VN30F2103	1193.00	8.36%	18.09	149.6%	18,333	3/18/2021	31
VN30F2106	1196.00	7.95%	21.09	-46.3%	79	6/17/2021	122
VN30F2109	1199.00	8.87%	24.09	441.5%	574	9/16/2021	213

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng 45.42 điểm, lên 1174.91 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, VPB, HPG, MWG, FPT tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 tăng mạnh trong phiên sáng lên quanh 1160 điểm, sau đó duy trì đà tăng tích cực tại phiên chiều lên gần 1175 điểm. VN30 có thể vận động tăng lên quanh 1185 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2014	5/4/2021	76	1:1	440,900	36.12%	4,600	7,290	33.03%	6,746	1.08	32,100	27,500	33,750
CFPT2017	4/26/2021	68	4:1	317,200	29.32%	2,340	6,000	23.97%	5,897	1.02	64,160	54,800	77,900
CMWG2015	5/10/2021	82	10:1	796,100	32.98%	1,900	4,000	22.70%	3,917	1.02	119,000	100,000	138,000
CREE2006	5/10/2021	82	4:1	480,100	27.07%	1,500	4,450	20.27%	4,388	1.01	48,000	42,000	59,100
CVPB2016	5/4/2021	76	1:1	92,900	40.89%	4,800	14,590	20.18%	14,438	1.01	31,800	27,000	41,150
CSBT2007	4/27/2021	69	2:1	334,800	43.11%	1,700	4,180	19.43%	3,760	1.11	18,788	15,495	23,350
CFPT2015	3/22/2021	33	5:1	345,500	29.32%	2,070	5,790	18.65%	5,623	1.03	60,350	50,000	77,900
CVPB2011	4/1/2021	43	2:1	447,700	40.89%	1,900	8,450	18.51%	8,694	0.97	27,800	24,000	41,150
CVPB2012	4/1/2021	43	2:1	222,800	40.89%	2,000	9,150	16.86%	9,139	1.00	27,000	23,000	41,150
CFPT2016	6/22/2021	125	5:1	272,300	29.32%	2,580	6,000	16.50%	5,744	1.04	62,900	50,000	77,900
CTCB2009	3/30/2021	41	1:1	86,900	36.19%	4,400	15,600	14.71%	16,517	0.94	26,400	22,000	38,400
CTCB2013	5/4/2021	76	1:1	508,000	36.19%	4,700	15,600	13.87%	15,627	1.00	27,700	23,000	38,400
CHDB2007	4/27/2021	69	5:1	509,200	35.96%	1,300	2,890	13.78%	160	18.08	20,771	16,831	25,400
CTCB2010	4/1/2021	43	2:1	507,000	36.19%	2,000	8,490	11.71%	8,510	1.00	25,500	21,500	38,400
CMBB2010	6/14/2021	117	1:1	137,700	34.08%	4,600	10,500	11.70%	10,048	1.04	20,600	16,000	25,800
CSTB2013	3/12/2021	23	1:1	400,300	41.97%	3,200	6,700	10.74%	6,786	0.99	15,200	12,000	18,750
CSTB2007	4/27/2021	69	2:1	422,900	41.97%	1,500	3,990	7.84%	3,949	1.01	13,999	10,999	18,750
CHPG2010	4/5/2021	47	4:1	385,200	34.59%	1,800	5,000	6.84%	2,643	1.89	32,969	27,079	43,450
CHPG2021	4/1/2021	43	2:1	261,600	34.59%	2,400	9,220	3.71%	9,295	0.99	29,800	25,000	43,450
Tổng				6,969,100	35.88%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất				CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%				Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
				**Trung bình độ lệch chuẩn				*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 17/02/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng.
- CVNM2102 và CVRE2014 tăng mạnh lần lượt là 48.70% và 33.03%. Trái lại, CMSN2014 và CHPG2103 giảm mạnh lần lượt là -19.35% và -11.75%. Giá trị giao dịch tăng 23.99%. CTCB2013 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.86% thị trường.
- CTCB2009, CMWG2017, CVPB2010, CVPB2011, và CSTB2015 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CVPB2013, và CFPT2014 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CMWG2013, và CMSN2010 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	138.0	6.6%	1.0	2,797	12.5	8,654	15.9	4.0	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	86.5	3.5%	1.0	855	3.1	4,727	18.3	3.8	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	61.9	3.3%	1.5	1,998	2.3	2,087	29.7	2.3	27.9%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	32.2	1.6%	0.5	313	0.0	3,321	9.7	1.0	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	108.0	1.7%	0.7	15,883	5.8	1,569	68.8	4.7	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	33.8	7.0%	1.1	3,334	7.4	1,048	32.2	2.6	31.2%	8.5%
VHM	Bất động sản	101.0	4.3%	1.1	14,445	16.0	8,463	11.9	3.9	22.4%	39.1%
DXG	Bất động sản	24.6	7.0%	1.3	553	7.1	(833)		2.0	35.0%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	33.6	5.7%	1.5	874	16.1	2,093	16.0	2.0	44.6%	13.1%
VCI	Chứng khoán	55.5	4.9%	1.0	400	1.9	4,662	11.9	2.0	28.0%	17.9%
HCM	Chứng khoán	29.4	4.3%	1.5	390	5.2	1,738	16.9	2.0	47.6%	12.1%
FPT	Công nghệ	77.9	4.4%	0.9	2,655	10.7	4,122	18.9	3.9	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	64.4	5.6%	0.4	766	0.2	4,812	13.4	3.4	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	86.9	6.9%	1.4	7,231	7.2	4,038	21.5	3.4	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	55.7	5.1%	1.5	2,952	3.0	631	88.2	3.2	15.4%	4.4%
PVS	Dầu khí	20.6	9.6%	1.6	428	10.0	1,357	15.2	0.8	10.4%	5.4%
BSR	Dầu khí	12.3	7.9%	0.8	1,658	10.0	898	13.7	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	101.0	0.0%	0.3	574	0.0	5,443	18.6	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	16.4	2.5%	0.7	278	1.3	1,663	9.8	0.8	12.5%	8.6%
DCM	Hóa chất	12.8	2.4%	0.6	295	1.1	1,030	12.4	1.1	2.5%	8.8%
VCB	Ngân hàng	100.0	2.9%	1.1	16,126	4.5	4,974	20.1	3.8	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	42.1	3.2%	1.3	7,362	2.6	1,775	23.7	2.2	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	36.8	4.0%	1.4	5,957	15.7	3,674	10.0	1.6	28.7%	16.9%
VPB	Ngân hàng	41.2	6.9%	1.2	4,392	12.2	4,271	9.6	1.9	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	25.8	4.2%	1.1	3,139	20.4	2,965	8.7	1.5	23.2%	19.2%
ACB	Ngân hàng	29.4	3.0%	0.9	2,763	8.7	3,557	8.3	1.8	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	62.0	3.2%	0.7	221	1.0	6,386	9.7	2.1	82.0%	21.2%
NTP	Nhựa	34.6	0.6%	0.5	177	0.1	3,797	9.1	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	19.5	3.2%	0.6	932	0.6	356	54.8	1.5	10.1%	2.9%
HPG	Thép	43.5	3.9%	1.1	6,259	45.2	4,056	10.7	2.4	31.0%	25.2%
HSG	Thép	25.5	6.0%	1.3	492	10.6	3,387	7.5	1.6	10.1%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	108.7	0.6%	0.7	9,877	13.5	4,770	22.8	7.3	57.9%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	181.4	0.7%	0.8	5,058	1.3	7,064	25.7	5.8	63.1%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	92.0	3.7%	0.9	4,699	4.5	1,054	87.3	6.8	32.5%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	23.4	6.6%	1.2	627	5.4	1,114	21.0	1.9	8.0%	6.9%
ACV	Vận tải	73.4	1.2%	0.8	6,947	0.1	3,450	21.3	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.0	1.6%	1.1	2,984	3.5	132		4.6	19.0%	0.5%
HVN	Vận tải	27.3	3.4%	1.7	1,680	0.8	(7,647)		6.0	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	32.7	6.9%	0.9	428	4.9	1,133	28.9	1.7	37.9%	5.7%
PVT	Vận tải	17.5	6.7%	1.3	246	4.4	1,953	9.0	1.2	13.1%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	81.2	2.8%	1.1	565	1.0	8,545	9.5	3.4	3.5%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	35.0	2.0%	0.4	681	0.6	1,323	26.4	2.5	6.7%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.5	2.9%	0.9	290	1.0	1,613	10.9	1.2	5.9%	11.5%
CTD	Xây dựng	72.3	4.8%	1.0	234	2.0	5,769	12.5	0.6	45.4%	5.2%
CII	Xây dựng	22.6	5.9%	0.4	235	2.3	1,187	19.0	1.1	31.2%	5.8%
REE	Điện	59.1	3.7%	-1.4	794	4.9	5,249	11.3	1.6	49.0%	14.9%
PC1	Điện	27.0	6.1%	-0.4	224	1.7	2,642	10.2	1.3	13.2%	13.6%
POW	Điện	13.0	5.3%	0.6	1,324	5.5	938	13.9	1.1	7.9%	7.9%
NT2	Điện	22.9	1.1%	0.5	286	0.4	2,095	10.9	1.5	17.6%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	41.3	7.0%	1.1	844	8.2	363	113.6	2.0	20.3%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	58.5	3%	0.9	2,633	0.1			3.9	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	101.00	4.34	3.76	3.70MLN
GAS	86.90	6.89	2.86	1.92MLN
VCB	100.00	2.88	2.77	1.05MLN
TCB	38.40	6.67	2.25	21.13MLN
GVR	25.70	6.86	1.76	1.39MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCF	-0.01	-0.09	1100	1.11MLN
SHP	-0.01	-0.03	29100	607060
SCS	0.00	-0.03	17800	373600
TLG	0.00	-0.02	22600	192700
ASG	0.00	-0.02	4500	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CIG	3.21	7.00	0.00	23500.00
HDC	42.80	7.00	0.05	1.53MLN
SVD	16.05	7.00	0.00	549200
TNT	3.21	7.00	0.00	751800
NHH	84.10	7.00	0.05	435200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SC5	23.25	-7.00	-0.01	11200
MCG	2.54	-6.27	0.00	36600
PTL	5.60	-5.72	-0.01	27000.00
SHP	22.30	-5.71	-0.03	29100
VCF	223.90	-5.45	-0.09	1100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	16.10	3.87	1.39	19.51MLN
PVS	20.60	9.57	0.71	11.24MLN
THD	167.00	0.91	0.65	508100
IDC	41.50	3.23	0.32	6.22MLN
SHS	26.10	3.16	0.25	5.57MLN

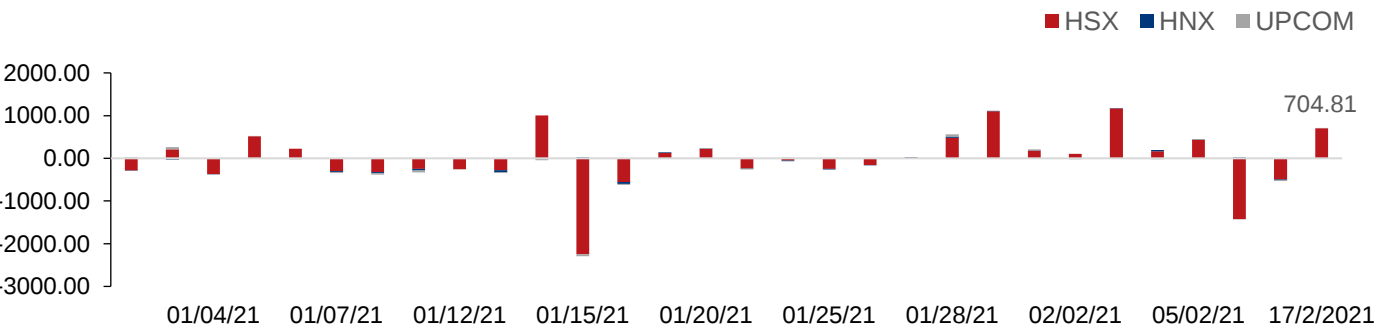
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PTI	25.20	-6.67	-0.06	1200
VNT	65.80	-9.99	-0.02	100
IVS	8.20	-5.75	-0.02	54000
OCH	7.20	-1.37	-0.02	1900
VHL	25.30	-2.69	-0.01	4900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BII	6.60	10.0	0.04	1.13MLN
HBE	8.80	10.0	0.00	34100
KHS	14.30	10.0	0.01	100
KSQ	2.20	10.0	0.01	67000
PVB	18.70	10.0	0.03	479400.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNT	65.80	-9.99	-0.02	100
VXB	7.90	-9.20	0.00	700
X20	9.00	-9.09	-0.01	1000
PDB	8.10	-6.90	-0.01	600
PTI	25.20	-6.67	-0.06	1200

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.7	1,390	9.8	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	29.4	3,557	8.3	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	73.4	3,450	21.3	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	29.0	4,065	7.1	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	36.8	3,674	10.0	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	51.5	13,724	3.8	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	58.5	5,729	10.2	2.2	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	90.8	5,923	15.3	3.4	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	101.0	5,443	18.6	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	16.4	1,663	9.8	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.4	2,160	12.7	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	24.6	-833		2.0	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	77.9	4,122	18.9	3.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.7	1,133	28.9	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	41.5	6,277	6.6	2.0	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	43.5	4,056	10.7	2.4	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	25.5	3,387	7.5	1.6	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	41.3	363	113.6	2.0	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	33.5	2,043	16.4	2.3	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	33.5	2,043	16.4	2.3	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.9			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	31.9	2,528	12.6	1.3	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	92.0	1,054	87.3	6.8	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	138.0	8,654	15.9	4.0	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	35.0	2,975	11.8	1.6	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	244.5	9,855	24.8	10.1	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	60.9	7,700	7.9	2.6	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	26.0	1,842	14.1	1.7	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	86.5	4,727	18.3	3.8	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	22.7	0	79.8	0.7	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	17.5	1,953	9.0	1.2	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	40.0	4,313	9.3	1.9	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	181.4	7,064	25.7	5.8	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	23.4	1,114	21.0	1.9	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	39.2	1,861	21.1	3.1	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	38.4	3,521	10.9	1.8	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	100.0	4,974	20.1	3.8	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	45.1	4,239	10.6	2.2	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.5	563	31.1	1.4	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	38.4	3,873	9.9	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	108.7	4,770	22.8	7.3	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	41.2	4,271	9.6	1.9	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	33.8	1,048	32.2	2.6	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	98.4	4,105	24.0	8.4	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		X	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	X		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	X		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		X	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		X	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	X		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		X	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	X		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	X		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	X		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	X		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	X		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	X		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	X		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	X		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	X		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	X		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	X		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	X		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	X		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	X		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	X		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	X		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	X		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	X		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	X		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	X		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	X		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	X		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639